

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 (Đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 06/TTr-SNN ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 (Đợt 1)

Tổng diện tích giao: 1.796,14 ha, cụ thể:

* Phân theo địa giới cấp huyện, thành phố:

TT	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng (ha)				Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (ha)		
			Tổng	Trồng rừng tập trung	Nông lâm kết hợp	Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên	Có trồng bổ sung
	TỔNG CỘNG	1.796,14	723,30	410,30	174,32	138,68	1.072,84	1.072,84	
1	Huyện Cư Jút	1,10	1,10			1,10			
2	Huyện Krông Nô	1.084,50	344,50	190,00	60,00	94,50	740,00	700,00	

3	Huyện Đắk Mil	23,16	23,16	3,00		20,16			
4	Huyện Đắk Song	33,89	17,92	6,00	10,00	1,92	15,97	15,97	
5	Huyện Đắk Glong	404,38	170,28	146,78	20,00	3,50	234,10	234,10	
6	Huyện Tuy Đức	263,11	140,34	44,02	84,32	12,00	122,77	122,77	
7	Huyện Đắk R'lấp	10,50	10,50	10,50					
8	TP. Gia Nghĩa	15,50	15,50	10,00		5,50			

* Phân theo hình thức phát triển rừng:

- Trồng rừng: 723,30 ha.

+ Trồng rừng tập trung: 410,30 ha (*trồng rừng từ nguồn vốn trồng rừng thay thế: 60,5 ha; trồng rừng từ nguồn vốn khác: 349,80 ha*);

+ Trồng nông lâm kết hợp: 174,32 ha;

+ Trồng cây phân tán: 138,68 ha.

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 1.072,84 ha.

* Phân theo đơn vị chủ rừng: Chi tiết tại Biểu kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa

- Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 trên địa bàn quản lý.

- Hỗ trợ các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng, giải quyết dứt điểm diện tích đất lấn, chiếm (*nếu có*) và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện trồng rừng, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các đơn vị triển khai, thực hiện các công trình lâm sinh theo Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 được giao tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả. Cập nhật, báo cáo kết quả về UBND tỉnh theo dõi, tổng hợp (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, định kỳ hàng tuần vào thứ 3 và hàng tháng vào ngày 20, bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi kết thúc mùa vụ trồng rừng*).

- Tiếp tục chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã và các đơn vị chủ rừng tại địa phương rà soát quỹ đất, đăng ký bổ sung kế hoạch phát triển rừng năm 2024, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch giao. Đặc biệt, đề nghị các đơn vị chủ rừng trên địa bàn quản lý có diện tích quy hoạch trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất được quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, rà soát diện tích đất do đơn vị quản lý phù hợp tiêu chí theo quy định tại Thông tư này để trồng rừng từ nguồn vốn trồng rừng thay thế (*Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày*

30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Tổng hợp, báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **trước ngày 20/2/2024**.

2. Các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024

- Thực hiện nghiêm túc việc triển khai, thực hiện các công trình lâm sinh theo Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 được giao tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả. Cập nhật, báo cáo kết quả thường xuyên về UBND cấp huyện theo dõi, tổng hợp.

- Quỹ đất đưa vào thiết kế các công trình lâm sinh đảm bảo các tiêu chí theo quy định hiện hành, nghiêm cấm hành vi chặt phá diện tích rừng tự nhiên (*bao gồm cả diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt*) để trồng rừng.

- Lập Hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định và chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nguồn lực (*cây giống, hiện trường, nhân lực,...*) đảm bảo sẵn sàng cho việc trồng rừng khi mùa mưa đến. Hoàn thành việc lập Hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh **trước ngày 29/2/2024**; hoàn thành việc trồng rừng trước thời điểm kết thúc mùa mưa.

- Trường hợp có sự thay đổi về địa điểm, diện tích, loài cây so với Quyết định này, các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng chủ động thực hiện và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, tổng hợp.

- Tiếp tục rà soát quỹ đất, đăng ký kế hoạch phát triển rừng năm 2024 (Đợt 2). Báo cáo gửi về UBND cấp huyện để kiểm tra, tổng hợp, xây dựng Kế hoạch phát triển rừng chung của huyện **trước ngày 15/2/2024**.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương được giao Kế hoạch phát triển rừng, lập Hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh; tổ chức thẩm định, trình phê duyệt các dự án lâm sinh theo thẩm quyền.

- Kiểm tra, tổng hợp khối lượng diện tích thực hiện phát triển rừng theo chính sách quy định tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (*hoặc các chính sách khác thay thế*) và các chính sách hỗ trợ của Trung ương theo quy định.

- Tiếp tục đôn đốc các đơn vị, địa phương rà soát, xác định quỹ đất phù hợp bổ sung vào Kế hoạch phát triển rừng năm 2024, đảm bảo chỉ tiêu UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện các công trình lâm sinh, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch phát triển rừng đúng tiến độ, chất lượng.

- Đề xuất UBND tỉnh kịp thời xử lý những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Căn cứ khối lượng, diện tích giao Kế hoạch phát triển rừng thực hiện hỗ trợ theo các chính sách của Trung ương, Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

5. Kho bạc Nhà nước Đắk Nông

Giải ngân vốn kịp thời cho các đơn vị được giao Kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2024 và vốn hỗ trợ phát triển rừng từ các chính sách của Trung ương, địa phương cho các đơn vị được giao kế hoạch thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các đơn vị chủ rừng có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị được giao kế hoạch phát triển rừng (giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sao gửi);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(Thi).

3

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

BIỂU: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2024 (Đợt 1)
 (Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-UBND ngày **09** /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng						Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên		Có trồng bổ sung			
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ			Sản xuất
	TỔNG CỘNG		1.796,14	723,30	65,00	345,30	15,00	159,32	138,68	1.072,84	469,65	603,19				
I	Huyện Cư Jút		1,10	1,10					1,10							
1	UBND huyện Cư Jút		1,10	1,10					1,10					- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí).		
II	Huyện Krông Nô		1.044,50	344,50	3,00	187,00	15,00	45,00	94,50	700,00	267,00	433,00				
1	Khu BTTN Nam Nung	1244, 1294, 1302, 1303, 1307, 1309, 1313, 1314, 1315, 1316	95,00	5,00			5,00			90,00	90,00					
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1298, 1299, 1307, 1313	80,00	-						80,00		80,00				
3	Công ty TNHH Bảo Lâm	1275, 1317, 1299	60,00	60,00		60,00				-						
4	Công ty TNHH MTV LN Nam Nung	1290, 1293, 1297	57,00	10,00		10,00				47,00		47,00				
5	Công ty Nông nghiệp MJ Việt Nam	1289, 1290, 1297	100,00	100,00		100,00				-						
6	Cộng đồng thôn Phú Lợi	1333, 1334	17,00	5,00				5,00		12,00		12,00				

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng					Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú		
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên				Có trồng bổ sung	
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất
7	Công đồng Bon Choih	1298	34,00	10,00				10,00		24,00		24,00			<ul style="list-style-type: none"> - Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí). 	
8	Thị trấn Đắk Mâm		6,69	6,69				6,69	-							
9	Xã Đắk Sôr		4,12	4,12				4,12	-							
10	Xã Đắk Drô	1265, 1270	34,28	14,28		2,00		12,28	20,00		20,00					
11	Xã Năm Nung		6,59	6,59				6,59	-							
12	Xã Năm N'Dir		7,14	7,14				7,14	-							
13	Xã Đắk Nang	1312, 1322, 1326	62,27	12,27			10,00	2,27	50,00		50,00					
14	Xã Tân Thành		27,80	27,80				27,80	-							
15	Xã Nam Xuân		9,80	9,80				9,80	-							
16	Xã Buôn Choah	1248, 1260	191,84	14,84	3,00		10,00	1,84	177,00	177,00						
17	Xã Đức Xuyên	1313	36,98	16,98		5,00	10,00	1,98	20,00		20,00					
18	Xã Quảng Phú	1332, 1333, 1336	156,77	26,77		10,00	10,00	6,77	130,00		130,00					
19	Xã Nam Đà	1251, 1254	57,23	7,23				7,23	50,00		50,00					
III	Huyện Đắk Mil		23,16	23,16	-	3,00	-	-	20,16							
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đắk Mil		3,03	3,03		3,00		0,03						<ul style="list-style-type: none"> - Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc 		

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng					Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú		
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên				Có trồng bổ sung	
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất
2	UBND các xã, thị trấn		20,13	20,13					20,13					chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)		
IV	Huyện Đắk Song		33,89	17,92	1,50	4,50	-	10,00	1,92	15,97		15,97				
1	UBND Thị trấn Đức An		0,45	0,45					0,45	-				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
2	UBND xã Trường Xuân	1699, 1709, 1683, 1682	1,50	1,50	1,50					-				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
3	UBND xã Năm N'Jang	1615, 1624, 1655	2,76	2,76		2,50			0,26	-				- Vốn ngân sách địa phương - Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
4	UBND xã Đắk N'Drung		0,23	0,23					0,23	-				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
5	UBND xã Thuận Hà		0,35	0,35					0,35	-				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
6	UBND xã Nam Bình		0,64	0,64					0,64	-				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
7	Công ty TNHH MTV LN Đức Hòa	1104	5,97	-						5,97		5,97		- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc		
8	Công ty TNHH MTV Đắk N'tao	1616, 1617, 1625, 1636, 1642, 1656, 1666	22,00	12,00		2,00		10,00		10,00				chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)		



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng						Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên		Có trồng bổ sung			
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ			Sản xuất
V	Huyện Đắk Glong		404,38	170,28	40,00	106,78	-	20,00	3,50	234,10	202,65	31,45				
1	BQL RPH Đắk Măng	1721, 1738, 1749, 1758	30,00	-						30,00	30,00				- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
2	BQL RPH Gia Nghĩa	1704, 1712, 1728, 1733, 1716, 1717, 1685, 1700	212,65	40,00	40,00					172,65	172,65				- Vốn trồng rừng thay thế; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
3	Công ty TNHH MTV LN Quảng Sơn	1680, 1621, 1620, 1630, 1672, 1651, 1637, 1660	120,00	90,00		70,00		20,00		30,00		30,00			- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
4	UBND xã Đắk Som		9,95	8,50		5,00			3,50	1,45		1,45				
5	UBND xã Đắk R'Măng		15,00	15,00		15,00				-						
6	UBND xã Đắk PLao		6,78	6,78		6,78				-						
7	UBND xã Quảng Hòa		10,00	10,00		10,00				-						
VI	Huyện Tuy Đức		263,11	140,34	-	44,02	-	84,32	12,00	122,77		122,77				
1	Cty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên	1520, 1481, 4174, 1522	161,11	38,34		14,02		14,32	10,00	122,77		122,77			- Vốn đơn vị tự cân đối;	

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng					Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú		
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên				Có trồng bổ sung	
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất
2	UBND xã Quảng Tâm	1479, 1495, 1489, 1499	56,00	56,00		20,00		35,00	1,00						- Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
3	UBND xã Đắc R'Tih	1519, 1503, 1493, 1494	16,00	16,00		5,00		10,00	1,00							
4	UBND xã Đắc Ngo	1507, 1512, 1521, 1524, 1525, 1537, 1538	30,00	30,00		5,00		25,00								
VII	Huyện Đắc R'lấp		10,50	10,50	10,50											
1	BQL RPH Nam Cát Tiên	1587, 1605	10,50	10,50	10,50										Vốn trồng rừng thay thế	
VIII	Thành phố Gia Nghĩa		15,50	15,50	10,00	-	-	-	5,50							
1	UBND TP Gia Nghĩa		3,50	3,50					3,50						- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		2,00	2,00					2,00							
3	BQL RPH Gia Nghĩa	1705, 1691, 1684	10,00	10,00	10,00										Vốn trồng rừng thay thế	